TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2024/DS-PT
Ngày: 15 – 7 - 2024
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Bà Đào Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Giang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 27/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".Do Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 26 tháng 07 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị K, sinh năm 1949; (có mặt)

Cư trú tại: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn:* Ông Lê Hồng D (tên gọi khác: Lê Hùng D1); (có mặt)

Cư trú tại: Khu V, phường D, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; chỗ ở hiện nay: Ấp F, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị T (vợ của bị đơn Lê Hồng D); (vắng mặt)

Cư trú tại: Ấp F, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Ông Lê Văn B; (vắng mặt)

Cư trú tại: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3. Ông Lê Trọng N; (vắng mặt)

Cư trú tại: Số A, đường H, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Bà Lê Thị Kim D2; (vắng mặt)

Cư trú tại: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

5. Bà Lê Thị H; (có mặt)

Cư trú tại: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

6. Bà Lê Thị H1; (vắng mặt)

Cư trú tại: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

7. Bà Lữ Thị T1; (vắng mặt)

Cư trú tại: khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

8. Ông Lê Nguyên S; (vắng mặt)

Cư trú tại: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn B, ông Lê Trong N1, bà Lê Thị Kim D2, bà Lê Thị H, ông Lê Nguyên S, bà Lữ Thị T1, bà Lê Thị H1 (theo các Giấy ủy quyền ngày 05/7/2022, 06/7/2022 và 07/9/2022): Bà Lê Thị K (nguyên đơn trong vụ án)

9. Ông Lê Hoàng T2; (có đơn đề nghị vắng mặt)

10. Ông Lê Hoàng N2; (có đơn đề nghị vắng mặt)

11. Bà Hoàng Thị Cẩm V; (có đơn đề nghị vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Số I, đường số C, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Bà Lê Hoàng Kiều C; (vắng mặt)

Cư trú tại: Số G, đường A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Bà Lê Nguyên K1; (vắng mặt)

Cư trú tại: Số A, đường A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Ông Lê Nguyên T3; (có đơn đề nghị vắng mặt)

Cư trú tại: Số A, khu phố T, xã Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

15. Ông Lê Nguyên H2; (có đơn đề nghị vắng mặt)

Cư trú tại: Số C, Khu phố F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Ông Lê Văn K2, sinh năm 1952. Địa chỉ: Nhà T, khu V, phường I,

thành phố V, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

17. Ủy ban nhân dân thành phố V.

Trụ sở: Khu vực 6, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 09/GUQ-UBND ngày 13/3/2024): Ông Lê Vũ K3 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (có đơn đề nghị vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện gửi Tòa án và trong quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị K trình bày:

Vào tháng 6 năm 1976, mẹ ruột bà Lê Thị K là bà Lê Thị H3, sinh năm 1914 (chết năm 1990) có làm giấy tay sang của ông Huỳnh Hữu Đ (đã chết) 02 liếp đất hiện nay tọa lạc tại ấp F, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Liếp đất lớn có diện tích ngang 20m x dài 90m (không tranh chấp); Liếp đất nhỏ diện tích ngang 6m x dài 90m (hiện đang tranh chấp).

Thời điểm mẹ bà K sang đất của ông Đ năm 1976 và chuyển về ở thì ông S1 Đồng Thời đã ở thực tế trên liếp đất nhỏ (bà K không biết tên trong giấy chứng minh nhân dân của ông S1 Đồng Thời là tên gì, chỉ biết ông hiện đã chết), lúc này gia đình bà K không có kiện thưa hay tranh chấp gì với ông Sáu Đồng T4. Lý do khi chuyển về ở gia đình bà K không kiện ông Sáu Đồng T4, là do khi bán đất ông Đ có nói với mẹ bà K là phần liếp đất nhỏ ông S1 Đồng Thời chỉ ở một thời gian sẽ trả lại cho gia đình bà K, do tin ông Đ nên gia đình bà K chờ ông S1 Đồng Thời trả lại đất.

Đến năm 1989 thì bà K phát hiện ông Sáu Đồng T4 đã bán phần đất đang tranh chấp này lại cho ông B1 (bà K không biết rõ họ tên của ông B1 và không biết ông B1 này hiện nay đang ở đâu, còn sống hay đã chết). Lúc này, mẹ bà K đã ủy quyền cho bà K kiện ông B1 để đòi lại đất. Khi chính quyền địa phương giải quyết thì ông B1 thống nhất trả lại cho gia đình bà K liếp đất nhỏ ngang 6m x dài 65m, nhưng do biên bản giải quyết bị thất lạc nên ông B1 không trả lại đất cho gia đình bà K.

Đến năm 1993 thì ông Lê Hồng D là người trực tiếp ở trên phần đất này, lúc này em bà K là ông Lê Văn K2 có kiện ông Lê Hồng D ra ấp F, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Tại biên bản giải quyết của chính quyền ấp F thì ông D đồng ý trả lại cho gia đình bà K với diện tích ngang 4m x dài 65m. Tuy nhiên, do biên bản bị thất lạc nên ông D không đồng ý trả lại đất cho gia đình bà K. Đến năm 2019 thì em bà K là ông Lê Văn K2 có làm giấy xác nhận kết quả giải quyết tranh chấp đất vào năm 1993, thì được chính quyền xác nhận.

Căn cứ vào Giấy sang nhượng đất năm 1976; việc ông B1 đồng ý trả đất cho gia đình bà K vào năm 1989; việc ông Lê Hồng D đồng ý trả lại đất cho em bà K là ông Lê Văn K2 vào năm 1993. Bà Lê Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho bà K và các anh chị em ruột của bà được quyền sử dụng phần đất tranh chấp có tổng diện tích 399,2m^2, trong đó có 65,4m^2 đất ONT thuộc một phần thửa đất số 618 và 333,8m^2 đất CLN thuộc một phần thửa đất số 97, được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 329 ngày 02/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V là vị trí số (I) và (II), buộc ông Lê Hồng D có trách nhiệm trả lại phần đất nêu trên cho bà K và các anh chị em ruột của bà sử dụng.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Hồng D trình bày:

Năm 1988, ông Lê Hồng D từ miền B vào miền N sinh sống và có xin ở nhờ trên phần đất của ông B1 (ông D không nhớ rõ họ tên và không biết hiện tại ông B1 ở đâu, còn sống hay đã chết) tại ấp F, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Năm 1989, ông D có làm giấy tay mua của ông B1 phần đất có diện tích khoảng 1.800m^2 (trong đó bao gồm luôn phần đất đang tranh chấp với bà K). Phần đất ông D mua của ông B1, ông D sử dụng liên tục từ năm 1982 không tranh chấp đến khi bà K khởi kiện. Quá trình sử dụng đất thì đến năm 1999 ông D và vợ là bà Phạm Thị T tiến hành kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 373627 đối với phần đất này.

Ông D không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị K. Đề nghị Tòa án giải quyết bác yêu cầu của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp cho ông D và vợ là bà Phạm Thị T được quyền sử dụng.

- *Quá trình thu thập chứng cứ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Lê Văn B, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Kim D2, ông Lê Nguyên S, bà Lê Nguyên K1 và bà Lê Thị H1 thống nhất trình bày ý kiến:* thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị K.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị T, ông Lê Hoàng T2, ông Lê Hoàng N2, ông Lê Trọng N, bà Lê Hoàng Kiều C, bà Hoàng Thị Cẩm V, ông Lê Nguyên T3, ông Lê Nguyên H2, bà Lữ Thị T1, ông Lê Văn K2 và Ủy ban nhân dân thành phố V chưa thể hiện ý kiến về nội dung tranh chấp trong vụ án tính từ lúc Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Căn cứ Điều 236 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 99, 100 Luật Đất đai 2013;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị K. Công nhận cho ông Lê Hồng D (tên gọi khác: Lê Hùng D1) và bà Phạm Thị T được

quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 399,2m^2, trong đó có 65,4m^2 đất ONT, thuộc một phần thửa đất số 618 và 333,8m^2 đất CLN, thuộc một phần thửa đất số 97, được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 329 ngày 02/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V là vị trí số (I) và (II), đất tọa lạc tại ấp F, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, nguyên đơn bà Lê Thị K có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc bị đơn Lê Hồng D phải có trách nhiệm giao trả lại phần đất diện tích 399,2m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Bà K trình bày: Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà là Giấy sang nhượng đất năm 1976; việc ông D đồng ý trả lại đất cho ông K2 theo xác nhận của chính quyền địa phương xác nhận; việc ông B1 sang nhượng đất cho ông D là không hợp pháp vì đất này là của gia đình bà, ông B1 chỉ ở nhờ.

Ông D trình bày: Phần đất tranh chấp ông sang nhượng lại của ông B1 năm 1989, đã sử dụng ổn định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà K. Việc bà K cho rằng ông đồng ý trả lại đất cho em bà K là ông K2 là hoàn toàn không có, không đúng sự thật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

- *Về chấp hành pháp luật tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Nguyên đơn bà Lê Thị K cho rằng phần đất tranh chấp là 01 liếp nhỏ có diện tích 6m x 90m do mẹ ruột của bà mua của ông Đ vào năm 1976 có làm giấy sang nhượng đất nhưng không trực tiếp sử dụng mà ông Sáu Đồng T4, ông B1 và từ năm 1981 ông D sử dụng liên tục, công khai, ông D có trồng cây, xây dựng công trình trên đất và có hàng rào bao quanh thể hiện ranh giới với các chủ đất liền kề. Ông D kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà K kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị K có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ hai, nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có bà Lê Thị H có mặt; ông Lê Văn B, ông Lê Trọng N, bà Lê Thị Kim D2, bà Lê Thị H4, bà Lữ Thị T1, ông Lê Nguyên S vắng mặt có bà K là người đại diện hợp pháp; ông Lê Hoàng T2, ông Lê Hoàng N2, bà Hoàng Thị Cẩm V, ông Lê Nguyên T3, ông Lê Nguyên H2 và đại diện Ủy ban nhân dân thành phố V có đơn đề nghị vắng mặt; bà Phạm Thị T, bà Lê Hoàng Kiều C, bà Lê Nguyên K1, ông Lê Văn K2 vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Bà Lê Thị K khởi kiện yêu cầu công nhận cho bà K và các anh chị em ruột của bà phần đất tranh chấp có tổng diện tích 399,2m^2, trong đó có 65,4m^2 đất ONT thuộc một phần thửa đất số 618 và 333,8m^2 đất CLN thuộc một phần thửa đất số 97, thể hiện tại vị trí số (I) và (II) Mảnh trích đo địa chính số 329 ngày 02/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V và buộc ông Lê Hồng D có trách nhiệm trả lại phần đất nêu trên cho bà K và các anh chị em ruột của bà sử dụng.

[2.1] Về nguồn gốc đất, nguyên đơn bà K cho rằng phần đất tranh chấp là 01 liếp đất nhỏ (diện tích 6m x 90m) do mẹ ruột bà K là cụ Lê Thị H3 (đã chết) mua của ông Huỳnh Hữu Đ (đã chết) vào năm 1976. Nhưng vào thời điểm đó ông Sáu Đồng T4 (không rõ họ tên, đã chết) đang ở trên đất và cụ Đ có nói cho ông S1 Đồng Thời ở một thời gian sẽ trả lại. Năm 1989, bà K phát hiện ông S1 Đồng Thời bán đất lại cho ông B1 (không rõ họ tên, địa chỉ) nên bà K (được mẹ ủy quyền) kiện ông B1 để đòi lại đất. Khi chính quyền địa phương giải quyết thì ông B1 thống nhất trả lại ngang 6m x dài 65m, nhưng do biên bản giải quyết bị thất lạc nên ông B1 không trả lại đất cho gia đình bà K. Đến năm 1993, ông D trực tiếp ở trên phần đất nên em của bà K là ông Lê Văn K2 có kiện ông D và được chính quyền ấp F, xã V giải quyết, khi đó ông D đồng ý trả lại cho gia đình bà K với diện tích ngang 4m x dài 65m. Tuy nhiên, do biên bản bị thất lạc nên ông D không đồng ý trả lại đất cho gia đình bà K.

[2.2] Bà K có cung cấp "GIẤY SANG VƯỜN" ngày 20/6/1976 thể hiện phần đất cụ H3 mua của cụ Đ 02 (hai) liếp đất, bao gồm 01 liếp lớn 20m x 90m

và 01 liếp nhỏ 6m x 90m, không thể hiện vị trí tứ cận, không có giấy tờ gì của cơ quan có thẩm quyền cấp cho cụ Đ đối với phần đất trên. Do đó, không đủ cơ sở để kết luận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Đ bán lại cho cụ H3.

[2.3] Lời trình bày của bà K không được bị đơn Lê Hồng D thừa nhận mà cho rằng khi ông từ miền B vào miền N có hỏi ông B1 ở nhờ trên phần đất vào năm 1988 và đến năm 1989 đã mua lại của ông B1 với diện tích đất là 1.800m^2. Tuy nhiên, ông D cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, cũng không đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp là của ông B1 hay của ông Sáu Đồng T4.

[2.4] Bà K cho rằng vào năm 1993, ông Lê Văn K2 có thưa kiện ông D và được chính quyền ấp F, xã V giải quyết, khi đó ông D đồng ý trả lại cho gia đình bà K với diện tích ngang 4m x dài 65m nhưng biên bản bị thất lạc. Bà K có cung cấp bản sao "GIẤY XÁC NHẬN" ngày 13/5/2019 thể hiện nội dung ông D đồng ý trả lại cho ông K2 ngang 04m đã lấn ranh có vị trí từ bờ Dừa còn lại của ông K2 đo qua đất của ông D để ông K2 làm lối đi vào mộ của cha mẹ (bút lục 65). Bị đơn ông D cho rằng từ trước đến nay ông K2 không có tranh chấp đất với ông và ông không có ký tên đồng ý trả đất cho ông K2. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2024, ông Ngô Hoàng A xác định chữ ký trong "GIẤY XÁC NHẬN" ngày 13/5/2019 không phải là chữ ký của ông. Ông Hoàng A khai vào năm 1993, ông có cùng ông Nguyễn Văn T5 – Bí thư chi bộ ấp F và ông Nguyễn Văn K4 - Trưởng Ban N3 có tổ chức hòa giải, khi đó hai bên thỏa thuận với nhau ranh giới giáp Kênh F là bờ Dừa thuộc quyền sử dụng của ông D, còn phần của ông Lê Văn K2 là từ mương giáp với bờ Dừa đo ngược về phần đất còn lại của ông K2 (phần đất ông K2 đã bán cho ông 9 Điếc); còn phần đất phía sau ngang 4m, dài khoảng mười mấy mét thì ông D đồng ý trả lại cho ông K2. Ông Hoàng A xác định phần đất ông D đồng ý trả lại cho ông K2 là phần đất ở phía sau, không liên quan đến phần đất đang tranh chấp vì khi đó tại vị trí đất tranh chấp hai bên đã thống nhất ranh. Lời khai của ông Nguyễn Văn T5 thừa nhận có ký tên vào Giấy xác nhận ngày 13/5/2019, nhưng Giấy xác nhận này không phải là chữ ký và chữ viết của ông Ngô Hoàng A. Còn việc tranh chấp giữa gia đình bà Lê Thị K với ông Lê Hồng D vào năm 1993 ông có cùng ông Hoàng A tham gia hòa giải, nhưng do thời gian quá lâu nên sự việc này không còn nhớ rõ. Ông Nguyễn Văn K4 khai không tham gia phiên hòa giải ngày 05/9/1993 nên không nắm nội dung diễn biến sự việc. Như vậy, không đủ cơ sở căn cứ vào "GIẤY XÁC NHẬN" ngày 13/5/2019 để kết luận vào năm 1993 ông D đồng ý trả lại phần đất tranh chấp cho ông K2.

[2.5] Bà K thừa nhận từ lúc mua đến nay gia đình bà K không có sử dụng phần đất tranh chấp, mà người trực tiếp sử dụng đất là ông Sáu Đồng T4, ông B1 và sau cùng là ông D sử dụng liên tục cho đến nay. Lời khai này của bà K phù hợp với lời khai của ông D về quá trình sử dụng phần đất tranh chấp. Ông D sử

dụng đất ổn định, công khai, liên tục, đã có tên trong Sổ mục kê, Sổ địa chính. Năm 1999, ông Lê Hồng D và vợ là bà Phạm Thị T đã đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00342, thửa 1029, loại đất Q, diện tích 1.800m^2 (bao gồm luôn phần diện tích đất đang tranh chấp).

[2.6] Tại Công văn số 1902/UBND-NC ngày 02/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố V (bút lục 109) cung cấp thông tin như sau: *"Phần đất tranh chấp giữa các đương sự thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 329-2022 ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V theo hệ thống bản đồ địa chính cũ thì thuộc thửa đất số 1029, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.800m^2, loại đất Q, tên theo Sổ mục kê đất đai Lê Hùng D1, có tên trong sổ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00342.- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00342 được Ủy ban nhân dân thành phố V thu hồi tại Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 06/5/2020. Lý do: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng đối tượng sử dụng đất (thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai 2013)".* Tại Điều 2 Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố V có nội dung đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V và Phòng T7 có trách nhiệm hướng dẫn cho ông Lê Hùng D1 và bà Phạm Thị T để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó cho thấy, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00342 đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi nhưng việc thu hồi là do thực tế thửa đất số 1029, tờ bản đồ 02 ông Trần Văn Đ1 có quản lý, sử dụng một phần chứ không phải vì lý do tranh chấp với gia đình bà Lê Thị K, phần diện tích đất còn lại của thửa 1029 ngoài phần ông Trần Văn Đ1 quản lý, ông D1 và bà T vẫn được quyền đăng ký để được cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì phần đất tranh chấp đã được ông D1, bà T sử dụng ổn định, có trồng cây, xây dựng công trình trên đất và có xây rào bao quanh, thể hiện rõ ranh giới với các chủ sử dụng đất liền kề.

[2.7] Như vậy, bà Lê Thị K căn cứ vào "GIẤY SANG VƯỜN" ngày 20/6/1976; việc ông B1 đồng ý trả đất cho gia đình bà K vào năm 1989; việc ông Lê Hồng D đồng ý trả lại đất cho em bà K là ông Lê Văn K2 vào năm 1993 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tuy nhiên, bà K chỉ cung cấp được duy nhất "GIẤY SANG VƯỜN" ngày 20/6/1976 thể hiện nội dung mua của cụ Đ 02 liếp đất nhưng không rõ vị trí. Trên thực tế, gia đình bà K không trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp, không kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà K yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho anh chị em của bà và buộc ông D trả lại phần đất là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định, xét thấy bà K kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà K là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, căn cứ Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà K được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

Căn cứ Điều 236 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 99, 100 Luật Đất đai 2013;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị K.

Công nhận cho ông Lê Hồng D (tên gọi khác: Lê Hùng D1) và bà Phạm Thị T được quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 399,2m^2, trong đó có 65,4m^2 đất ONT, thuộc một phần thửa đất số 618 và 333,8m^2 đất CLN, thuộc một phần thửa đất số 97, thể hiện tại vị trí số (I) và (II) Mảnh trích đo địa chính số 329 ngày 02/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, đất tọa lạc tại ấp F, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Có Mảnh trích đo địa chính kèm theo.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị K có nghĩa vụ chịu 4.683.000đ (Bốn triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng), bà K đã nộp xong. Bà Lê Thị K được nhận lại tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa là 317.000đ (Ba trăm mười bảy nghìn đồng) tại Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị K được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND Tp. Vị Thanh;
- Chi cục THADS Tp. Vị Thanh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Thanh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh Đào Thị Thủy Nguyễn Hồng T6